

My house

1) Grammar

(Asking for and answering)

** <u>Where is the rice cooker ?</u> (Nồi cơm điện ở đâu ?)	>> <u>It's on the table.</u> (Nó <u>trên</u> bàn.)	
	* between : ở giữa * behind : phía sau	* under : dưới * next to : kế bên
	* in front of : phía trước	* on : trên * in : trong

2) Vocabulary

(Some utensils in the house)

rice cooker nồi cơm điện	chopping (cutting) board >> thớt	blender máy xay sinh tố	peeler dụng cụ gọt vỏ 
pot nồi / bình / chậu	jug bình / lọ	fridge = refrigerator tủ lạnh	grater bàn mài 
frying pan chảo (chiên / xào)	cup tách	broom chổi	feather duster chổi lông vũ
bowl tô / chén	glass ly	mop cây lau nhà	floor cleaner nước lau sàn
plate đĩa	mug ly có quai	vacuum cleaner máy hút bụi	mincer >> máy xay = meat grinder
spoon muỗng	sponge miếng bọt biển	washing machine máy giặt	teapot bình trà
teaspoon muỗng nhỏ	sink bồn rửa	dishwasher máy rửa chén	kettle ấm đun nước
chopsticks đũa	soap xà phòng	heater lò sưởi	pressure cooker nồi áp suất
fork nĩa	dish detergent nước rửa chén	air conditioner máy lạnh	scissors cái kéo
knife dao	detergent powder bột giặt	basket cái rổ / giỏ	rolling pin cây lăn bột 
ladle vá múc canh 	stove bếp	coffee maker máy pha cà phê	pizza cutter = pizza slicer 
whisk đồ đánh trứng 	toaster máy nướng bánh mì	oven lò nướng	napkin khăn ăn
spatula vá sạn 	microwave lò vi sóng	oven glove găng tay lò nướng	apron tạp dề

(Cont)

[illegible]